

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2026/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026- 2035; giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026- 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026- 2035;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền



vững và phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026- 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026- 2035; giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026- 2030, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 1375/BC-DT ngày 09/9/2026 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026- 2035; giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất, gồm: dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển sản xuất cộng đồng, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026- 2035; giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 tỉnh Thanh Hóa. (sau đây gọi là *Chương trình*).

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với UBND các xã, phường, thôn, bản, tổ dân phố, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn toàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc hỗ trợ phải đúng mục tiêu, nội dung, đối tượng của Chương trình;

bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Thực hiện công khai, minh bạch trong lựa chọn, tổ chức thực hiện và quản lý dự án; bảo đảm sử dụng nguồn hỗ trợ đúng mục đích, hiệu quả, tránh đầu tư dàn trải, trùng lặp.

Điều 3. Mức hỗ trợ cho 01 dự án và định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình

1. Mức hỗ trợ cho 01 dự án

a) Mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị tối đa 3.000 triệu đồng.

b) Mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất cộng đồng tối đa 1.000 triệu đồng.

c) Mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thực hiện theo khoản 2 Điều 35 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.

2. Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất

a) Hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo tham gia dự án phát triển sản xuất ở các lĩnh vực: Theo Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

b) Hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ dân tộc thiểu số, hộ sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo: Hỗ trợ bằng 80% mức hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo.

c) Hộ gia đình khác: Hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo.

Trường hợp hộ gia đình thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên thì áp dụng mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương) thực hiện Chương trình theo quy định phân cấp hiện hành.

2. Nguồn huy động hợp pháp khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 đã được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thực hiện đến ngày 31/12/2026 theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025

của Quốc hội: Tiếp tục áp dụng theo quy định tại các Nghị quyết: số 06/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 về quy định mức hỗ trợ cho một dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 09/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về quy định mức hỗ trợ cho một dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; số 08/2026/NQ-HĐND ngày 27/5/2026 về sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá XIX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 9 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2026. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường; Dân tộc và Tôn giáo; Tài chính, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật- Bộ Tư pháp;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr. HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Phong

PHỤ LỤC

Định mức hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo tham gia dự án phát triển sản xuất theo các lĩnh vực thuộc Chương trình

(Ban hành kèm theo Nghị quyết 32/2026/NQ-HĐND ngày 10/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Dự án trồng trọt

1.1. Dự án trồng cây lâu năm

Hỗ trợ tối đa không quá 11 triệu đồng/hộ để mua giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

1.2. Dự án trồng cây hàng năm

Hỗ trợ tối đa không quá 06 triệu đồng/hộ để mua giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

2. Dự án chăn nuôi

2.1. Chăn nuôi đại gia súc

a) Giống trâu sinh sản

- Hỗ trợ tối đa không quá 20 triệu đồng/hộ để mua con giống, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất.

- Hỗ trợ tối đa không quá 02 triệu đồng/hộ để làm chuồng trại.

b) Giống bò sinh sản

- Hỗ trợ tối đa không quá 16 triệu đồng/hộ để mua con giống, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất.

- Hỗ trợ tối đa không quá 02 triệu đồng/hộ để làm chuồng trại.

2.2. Chăn nuôi gia súc khác, chăn nuôi động vật khác (theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ để mua con giống, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất.

- Hỗ trợ tối đa không quá 01 triệu đồng/hộ để làm chuồng trại.

2.3. Chăn nuôi gia cầm



Hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ để mua con giống, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất.

3. Dự án trồng cây lâm nghiệp

Hỗ trợ tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ để mua giống cây trồng lâm nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón.

4. Dự án khai thác thủy sản

4.1. Hỗ trợ hàm bảo quản thủy sản khai thác trên tàu cá

Hỗ trợ 40% tổng mức chi phí đầu tư, tối đa không quá 240 triệu đồng/hộ.

4.2. Hỗ trợ ngư cụ đánh bắt

Hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ để mua ngư cụ đánh bắt.

5. Dự án nuôi trồng thủy sản

Hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/hộ để mua giống, thức ăn, vắc xin, hóa chất xử lý môi trường nuôi, chế phẩm sinh học, công cụ, dụng cụ sản xuất, lồng bè nuôi trồng thủy sản, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản.

6. Dự án diêm nghiệp

Hỗ trợ tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ để mua vật tư, công cụ, dụng cụ trong sản xuất, chế biến muối.

7. Hỗ trợ dự án nông nghiệp đảm bảo dinh dưỡng

Hỗ trợ tối đa không quá 12 triệu đồng/hộ để mua vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất trong sơ chế, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm để nâng cao giá trị nông sản, an toàn thực phẩm và đảm bảo dinh dưỡng.

8. Hỗ trợ dự án đa dạng hóa sinh kế (sản xuất phi nông nghiệp, chế biến và bảo quản, thương mại và dịch vụ, du lịch)

Hỗ trợ tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ để mua vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất.

